

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK R'LẤP
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/KDTM-ST
Ngày: 22-5-2023
“V/v: *Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK R'LẤP TỈNH ĐẮK NÔNG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Đoàn Minh Hương.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Thùy và bà Phan Thị Huệ.

Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Xuân – Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Đắc R'Lấp, tỉnh Đắc Nông.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đắc R'Lấp, tỉnh Đắc Nông tham gia phiên tòa: Ông Phan Minh Tuấn – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2023 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đắc R'Lấp, tỉnh Đắc Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 01/2023/TLST-KDTM ngày 13 tháng 02 năm 2023, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2023/QĐST-KDTM ngày 05 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Hộ kinh doanh U. Địa chỉ trụ sở kinh doanh: Thôn A, xã S, huyện T, tỉnh Đắc Nông.

Người đại diện theo pháp luật: Bà U, địa chỉ: Thôn A, xã S, huyện T, tỉnh Đắc Nông. *Có mặt.*

Bị đơn: Công ty H (viết tắt là Công ty H). Địa chỉ Công ty: Thôn B, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắc Nông.

Người đại diện theo pháp luật: Ông T, chức vụ: giám đốc. Địa chỉ: Thôn B, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắc Nông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà X, là vợ của ông T, cùng địa chỉ nêu trên.

(Đều có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn hộ kinh doanh U trình bày:

Hộ kinh doanh U, trước đây có tên gọi Đại lý nông sản U thường gọi Đại lý U, sau này đổi tên thành hộ kinh doanh U (vì chồng bà U là ông H đã chết vào tháng 9 năm 2016).

Quá trình làm ăn kinh doanh, hộ kinh doanh U có ký gửi nông sản cà phê nhân xô nhiều lần tại Công ty H từ năm 2018 đến năm 2020. Đến ngày 11-8-2020, hai bên đã tiến hành xác lập biên bản đối chiếu công nợ và xác định Công ty H còn nợ Đại lý U số tiền 753.253.000đ. Trong biên bản đối chiếu công nợ, Công ty H có cam kết thời hạn thanh toán là ngày 31-01-2021 và lãi suất từ ngày 01-8-2020 được tính là 0,8%/tháng. Ông T là giám đốc, là người đại diện theo pháp luật của Công ty H và vợ ông T là bà X cùng ký vào biên bản.

Đến hạn trả nợ, dù liên hệ nhiều lần nhưng Công ty H không thanh toán. Nay, hộ kinh doanh U khởi kiện yêu cầu Công ty H thanh toán số tiền gốc là 753.253.000đ và lãi suất tạm tính từ ngày 11-8-2020 đến ngày 11-12-2022 là 168.729.000đ, cộng phần tiền lãi phát sinh từ sau ngày 12-12-2022 đến khi Công ty H trả hết số tiền còn nợ.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa bà U - chủ hộ kinh doanh xác định dù trong biên bản đối chiếu công nợ Công ty H cam kết thời hạn thanh toán là ngày 31-01-2021 và lãi suất từ ngày 01-8-2020 được tính là 0,8%/tháng, nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi suất là 0,8%/tháng từ ngày lập biên bản 11-8-2020 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 22-5-2023. Do đó, nguyên đơn yêu cầu Công ty H có trách nhiệm thanh toán số tiền gốc là: **753.253.000đ** và lãi suất 0,8%/tháng tính từ ngày 11-8-2020 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 22-5-2023 (02 năm 09 tháng 11 ngày) là: $753.253.000đ \times 02 \text{ năm } 09 \text{ tháng } 11 \text{ ngày} \times 0,8\% = 201.068.334đ$, **được làm tròn 201.068.000đ**. Tổng số tiền phải thanh toán là **954.321.000đ** (chín trăm năm mươi bốn triệu ba trăm hai mươi một nghìn đồng).

Quá trình giải quyết, Công ty H trình bày:

Tại bản trình bày ý kiến và biên bản ghi lời khai ngày 11-5-2023, ông T chức vụ giám đốc, là người đại diện theo pháp luật của Công ty H trình bày:

Ông T thừa nhận Công ty H và Đại lý U (do bà U – chủ đại lý kinh doanh hàng nông sản) có thực hiện giao dịch ký gửi hàng nông sản cà phê và xác lập biên bản đối chiếu công nợ vào ngày 11-8-2020 như hộ kinh doanh U trình bày. Ông T và vợ là bà X đều ký vào biên bản đối chiếu công nợ.

Do tình hình làm ăn khó khăn, nên mặc dù đến hạn thanh toán vẫn chưa thanh toán được cho Đại lý U theo cam kết ký trong biên bản đối chiếu công nợ.

Với yêu cầu khởi kiện của U yêu cầu Công ty H thanh toán cho Đại lý U số tiền gốc là 753.253.000đ và lãi suất tạm tính từ ngày 11-8-2020 đến ngày 11-12-2022 là 168.729.000đ, cộng phần tiền lãi phát sinh từ sau ngày 12-12-2022 đến khi Công ty H trả hết số tiền còn nợ, phía bị đơn đồng ý, vì đã cam kết thanh toán theo biên bản đối chiếu công nợ thì phải thực hiện. Tuy nhiên, hiện tại do điều kiện khó khăn thì đề nghị Tòa án để Công ty H sắp xếp công việc rồi thanh toán sau.

Quá trình giải quyết, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà X trình bày: Bà Xinh hoàn toàn thống nhất với ý kiến trình bày của ông T.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo Điều 48 và 51 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đã lập hồ sơ vụ án, tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ và tiến hành hòa giải đúng quy định tại các Điều 97, 98, 204, 208, 209, 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự; cấp, tổng đạt văn bản tố tụng đúng quy định tại Điều 170 của Bộ luật Tố tụng dân sự; thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử và thư ký tại phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ

án. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71 và 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là hộ kinh doanh U và bị đơn là Công ty H đều trình bày là đã nhiều lần ký gửi nông sản cà phê (cà phê nhân xô) với nhau. Đến ngày 11-8-2020, hai bên đã tiến hành xác lập biên bản đối chiếu công nợ và xác định Công ty H còn nợ đại lý U số tiền 753.253.000đ. Trong biên bản đối chiếu công nợ, Công ty H có cam kết thời hạn thanh toán là ngày 31-01-2021 và lãi suất từ ngày 01-8-2020 được tính là 0,8%/tháng. Lời trình bày của các đương sự phù hợp với hợp chứng cứ mà nguyên đơn đã giao nộp là “biên bản đối chiếu công nợ” ngày 11-8-2020. Do đó có căn cứ xác định: Xuất phát từ việc mua bán cà phê nhân xô với nhau, đến ngày 11-8-2020 bị đơn còn nợ nguyên số tiền 753.253.000đ, thời hạn trả nợ là ngày 31-01-2021. Đến nay bị đơn vẫn chưa thanh toán cho nguyên đơn là vi phạm nghĩa vụ của mình. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với Điều 430, 440 của Bộ luật Dân sự và Điều 50, 306 của Luật Thương mại nên cần chấp nhận.

Về tính lãi và lãi chậm trả: Tại biên bản đối chiếu công nợ, các bên cũng thỏa thuận lãi suất tính từ ngày 01-8-2020 là 0,8%/tháng. Tuy nhiên, trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 11-8-2020 (là ngày lập biên bản đối chiếu công nợ) đến ngày xét xử. Xét thấy mức lãi suất này phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự. Do đó cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả tiền lãi của số tiền 753.253.000đ kể từ ngày 11-8-2020 đến ngày xét xử với mức lãi suất là 0,8%/tháng.

Đề nghị: Áp dụng khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 430, 440 của Bộ luật Dân sự; Điều 50 và 306 của Luật Thương mại, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty H phải trả cho hộ kinh doanh U số tiền 753.253.000đ và tiền lãi phát sinh từ ngày 11-8-2020 đến ngày 22-5-2023 (ngày xét xử) với mức lãi suất là 0,8%/tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền:

Công ty H là bị đơn trong vụ án có địa chỉ trú tại thôn , xã Nhân Cơ, huyện Đắk R’Lấp, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, tranh chấp này thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Đắk R’Lấp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về xác định loại án và quan hệ pháp luật:

Căn cứ vào đơn khởi kiện và chứng cứ, tài liệu kèm theo đơn khởi kiện thì Tòa án đã thụ lý quan hệ pháp luật tranh chấp là *tranh chấp hợp đồng ký gửi hàng hóa*. Tuy nhiên, quá trình giải quyết, qua lời khai trình bày đương sự đã làm rõ được tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa các bên có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận, giữa các bên có thực hiện việc mua bán tài sản với nhau. Do đó, xác định, đây là án kinh doanh thương mại và quan hệ pháp luật đang có tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản (mua bán cà phê nhân xô)*” quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 430 của Bộ luật Dân sự.

Quá trình giải quyết, Tòa án xác định bà X với tư cách người làm chứng là chưa chính xác. Bà X là vợ ông T, cùng ông T ký trong biên bản đối chiếu công nợ với nội dung có trách nhiệm thanh toán. Do đó cần xác định lại tư cách tham gia tố tụng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tại phiên tòa, nguyên đơn có mặt; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Hộ kinh doanh U yêu cầu Tòa án buộc Công ty H phải thanh toán số tiền gốc là: **753.253.000đ** và lãi suất 0,8%/tháng, tạm tính từ ngày 11-8-2020 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 22-5-2023 (02 năm 09 tháng 11 ngày) là: $753.253.000đ \times 02 \text{ năm } 09 \text{ tháng } 11 \text{ ngày} \times 0,8\% = 201.068.334đ$, làm tròn **201.068.000đ**. Tổng số tiền phải thanh toán là **954.321.000đ**.

[2.1]. Nhận thấy: Hộ kinh doanh U có ký gửi cả phê nhân xô tại Công ty H nhiều lần với mục đích khi nào cần thì chốt giá để bán và giữa hộ kinh doanh U, Công ty H đã thực hiện việc mua bán với nhau, tại Điều 430 của Bộ luật Dân sự về hợp đồng mua bán tài sản *“Hợp đồng mua bán tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó chuyển quyền sở hữu tài sản cho bên mua và bên mua trả tiền cho bên bán”*, tại Điều 24 của Luật Thương mại về hình thức của hợp đồng mua bán hàng hóa quy định *“Hợp đồng mua bán hàng hóa được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể”*. Ngày 11-8-2020, hai bên thực hiện đối chiếu công nợ, Công ty H thừa nhận còn nợ hộ kinh doanh số tiền gốc 753.253.000đ. Trong biên bản đối chiếu công nợ, Công ty H có cam kết thời hạn thanh toán là ngày 31-01-2021 và lãi suất từ ngày 01-8-2020 được tính là 0,8%/tháng. Đã quá thời hạn, Công ty H không thực hiện đúng cam kết trả nợ.

Các đương sự đều thừa nhận nội dung theo biên bản đối chiếu công nợ trên là có thật, rõ ràng nên tình tiết, sự kiện này không phải chứng minh được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự: *“Những tình tiết, sự kiện rõ ràng mà mọi người đều được biết và được Tòa án thừa nhận”*. Việc thỏa thuận những nội dung trong biên bản đối chiếu công nợ giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, các chủ thể đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự tại thời điểm giao dịch, không vi phạm điều cấm của pháp luật. Về hiệu lực của hợp đồng được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 401 của Bộ luật Dân sự, khoản 1: *“Hợp đồng được giao kết hợp pháp có hiệu lực từ thời điểm giao kết, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật liên quan có quy định khác”*, khoản 2: *“Từ thời điểm giao kết hợp đồng có hiệu lực, các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo cam kết. Hợp đồng chỉ có thể bị sửa đổi hoặc hủy bỏ theo thỏa thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật”*. Như vậy, hợp đồng vẫn có hiệu lực pháp luật, vì không có sự thỏa thuận nào khác cũng như sửa đổi, hủy bỏ hợp đồng nên các bên phải thực hiện hợp đồng theo cam kết.

Về thời hạn trả nợ: Tại biên bản đối chiếu công nợ giữa các bên ngày 11-8-2020, có thỏa thuận thời hạn trả nợ là vào ngày 31-01-2021. Tuy nhiên đến hạn Công ty H chưa trả, như vậy Công ty H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ.

[2.2]. Về yêu cầu tính lãi suất: Tại biên bản đối chiếu công nợ giữa các bên ngày 11-8-2020, có thỏa thuận thời hạn trả nợ là vào ngày 31-01-2021, lãi suất là 0,8%/tháng. Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, khoản 1: *“Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian*

chậm trả”; khoản 2: “Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất từ ngày 11-8-2020 (là ngày lập biên bản đối chiếu công nợ) đến ngày xét xử ngày 22-5-2023. Xét thấy, mức lãi suất này phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự. Do đó cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả tiền lãi của số tiền 753.253.000đ kể từ ngày 11-8-2020 đến ngày xét xử với mức lãi suất là 0,8%/tháng.

[3]. Từ những phân tích, nhận định trên, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc Công ty H phải trả cho hộ kinh doanh U số tiền gốc là **753.253.000đ** và tiền lãi suất là **201.068.000đ**.

[4]. Xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hộ kinh doanh U được chấp nhận nên bị đơn Công ty H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 92, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 401, Điều 430, Điều 440, khoản 1 khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, Điều 24 của Luật Thương mại;

Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hộ kinh doanh U đối với bị đơn Công ty H. Buộc Công ty H phải trả cho hộ kinh doanh U tổng số tiền **954.321.000đ** (chín trăm năm mươi bốn triệu ba trăm hai mươi một nghìn đồng), trong đó tiền gốc là: **753.253.000đ** (bảy trăm năm mươi ba triệu hai trăm năm mươi ba nghìn đồng) và tiền lãi suất là **201.068.000đ** (hai trăm linh một triệu không trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày hộ kinh doanh U có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng Công ty H còn phải trả cho hộ kinh doanh U tiền lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự

2. Về án phí: Buộc Công ty H phải nộp **40.629.630đ** (bốn mươi triệu sáu trăm hai mươi chín nghìn sáu trăm ba mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho hộ kinh doanh U số tiền 19.830.000đ (mười chín triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005200 ngày 08-02-2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa

vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Đắk R'Lấp;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Đoàn Minh Hương

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Đoàn Minh Hương